3

Nǐ jiào shénme míngzi?

你叫什么名字？

Cô tên gì?

一、听力　Phần nghe　03-1

第一部分　Phần 1

第 1–4 题：听词或短语，判断对错

Câu hỏi 1-4: Nghe các từ/cụm từ và cho biết những hình sau có mô tả đúng thông tin bạn nghe được hay không.

例如： Ví dụ:		hěn gāoxìng 很　高兴　　√ *rất vui*
		kàn diànyǐng 看　电影　　× *xem phim*
1.		
2.		
3.		
4.		

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

第二部分 Phần 2

第 5–8 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

Câu hỏi 5-8: Nghe các mẩu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẩu đối thoại.

A

B

C

D

E

例如：女：Nǐ hǎo! 你好！
Ví dụ: *Chào anh!*

男：Nǐ hǎo! Hěn gāoxìng rènshi nǐ. 你好！很 高兴 认识你。
Chào cô, rất vui được biết cô.

C

5. ☐
6. ☐
7. ☐
8. ☐

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

第三部分 Phần 3

第 9–12 题：听句子，回答问题

Câu hỏi 9-12: Nghe câu mô tả tình huống và trả lời câu hỏi.

Xiàwǔ wǒ qù shāngdiàn, wǒ xiǎng mǎi yìxiē shuǐguǒ.
例如：下午 我去 商店，我 想 买 一些 水果。
Ví dụ: *Buổi chiều tôi đến cửa hàng, tôi muốn mua một ít trái cây.*

Tā xiàwǔ qù nǎli?
问：她 下午 去 哪里？
Câu hỏi: *Cô ấy đi đâu vào buổi chiều?*

	shāngdiàn A 商店 (*cửa hàng*) √	yīyuàn B 医院 (*bệnh viện*)	xuéxiào C 学校 (*trường học*)
9.	Lǐ Yuè A 李 月	Liú Yuè B 刘 月	Wáng Yuè C 王 月
10.	shì A 是	bú shì B 不 是	bù zhīdào C 不 知道 (*không biết*)
11.	Měiguó rén A 美国 人	Zhōngguó rén B 中国 人	Rìběn rén C 日本 人 (*người Nhật Bản*)
12.	Zhōngguó rén A 中国 人	Rìběn rén B 日本 人	Měiguó rén C 美国 人

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS